

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2018/HC-PT

Ngày: 07-02-2018

“ V/v khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực thuế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Giao.

Các Thẩm phán: Ông Ngô Tấn Lợi.

Bà Nguyễn Thị Vĩnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Bùi Văn Thân – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 02/02/2018 và ngày 07/02/ 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2017/TLPT–HC ngày 02 tháng 10 năm 2017, về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực thuế”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số: 01/2017/HC-ST ngày 25/8/2017 của Tòa án nhân dân thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2017/QĐHC-PT ngày 04 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Trần Văn L, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Khóm C, phường A, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lương Tổng T, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Bùi Văn D, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (Có mặt).

2. Người bị kiện: Chi cục trưởng Chi cục Thuế thị xã H, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Thanh P - Chi cục trưởng Chi cục Thuế thị xã H, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn C - Phó Chi cục trưởng Chi cục Thuế thị xã H, tỉnh Đồng Tháp (Có mặt);

Địa chỉ: Khóm A, phường A, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Văn T- Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H (Có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Khóm A, phường A, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Chi cục Thuế thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Thanh P - Chi cục trưởng Chi cục Thuế thị xã H, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn C - Phó Chi cục trưởng Chi cục Thuế thị xã H, tỉnh Đồng Tháp (Có mặt);

Địa chỉ: Khóm A, phường A, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Khóm C, phường A, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Quách Trần Xuân L, sinh năm 1969;

Địa chỉ: rạch B, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Người kháng cáo: Ông Trần Văn L - là người khởi kiện trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/10/2013, biên bản đối thoại đề ngày 29/6/2017 các bản tự khai và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:

Đề nghị hủy Quyết định số 439 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế thị xã H và buộc Chi cục Thuế cùng Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H có trách nhiệm liên đới trả cho ông L số tiền đã cưỡng chế là 308.040.000 đồng, bồi thường thiệt hại tương đương lãi suất tính từ ngày 15/9/2013 đến khi vụ án được xét xử xong vụ án vì những lý do:

Hộ gia đình ông L gồm có 05 thành viên ông Trần Văn L, bà Nguyễn Thị B và các con là Trần Thị Q, Trần Thị Thúy H, Trần Văn T, gia đình ông tạo

lập được sổ tài sản là nhà kho diện tích 790,5 m² gắn liền với thửa đất có diện tích là 1.611 m² thuộc thửa 165, tờ bản đồ số 12 tọa lạc khóm C, phường A, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp được UBND thị xã H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB123947 số vào sổ CH00144 ngày 17/6/2010 do bà Nguyễn Thị B đứng tên đại diện. Bà B tự thành lập doanh nghiệp tư nhân (DNTN) B, kinh doanh ngành lương thực, trong quá trình kinh doanh, doanh nghiệp của bà B phá sản, nợ nhiều người, trong đó có nợ bà Dương Thị B, nợ vay ngân hàng (do ông L và các con ông ký bảo lãnh) và nợ thuế. Bà B khởi kiện và theo Quyết định số 42/2011/QĐST-HGT ngày 09/6/2011 của Tòa án nhân dân thị xã Hồng Ngự thì bà B phải trả cho bà Dương Thị B số tiền 1.463.400.000đ.

Ngày 25/8/2011, ông Trương Văn X là chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H kê biên khối tài sản nêu trên để đảm bảo thi hành án. Ông L và các con đã có đơn khiếu nại yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H xác định quyền sở hữu của ông L và các con ông trong khối tài sản bị kê biên nêu trên nhưng không được ông Trương Văn X chấp thuận. Ông X đã đại diện cho Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H khởi kiện đến Tòa án nhân dân thị xã H yêu cầu xác định và chia tài sản chung để thi hành án. Ông L có ý kiến yêu cầu Tòa án xác định quyền sở hữu của ông và các con ông trong khối tài sản nêu trên, xác định giá trị thuộc quyền sở hữu của bà B để đảm bảo thi hành án. Ông L và các con yêu cầu được nhận lại tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình. Ngày 16/7/2013, tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H, ông X triệu tập ông L và các con đến Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H. Tại đây, các bên đã thỏa thuận thi hành án dưới sự chủ trì của ông X. Nội dung như sau: Tài sản nêu trên được bán cho ông Trần Trung T với giá 1.800.000.000đ, số tiền này sau khi trả nợ hết cho Ngân hàng số còn lại số tiền 616.080.000đ, số tiền này 50% là thuộc sở hữu của ông Trần Văn L (tức là 308.040.000đ). Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H đã rút yêu cầu khởi kiện và Tòa án nhân dân thị xã H đã đình chỉ vụ án.

Trong khi chờ nhận lại tiền, thì Chi cục trưởng Chi cục Thuế thị xã H ban hành quyết định cưỡng chế số 439/QĐ-CCT ngày 05/9/2013 áp dụng biện pháp cưỡng chế thu giữ toàn bộ số tiền 308.040.000đ của ông L để thực hiện việc thu nợ thuế cho DNTN B. Ngoài việc ông L và các con đồng ý dùng tài sản trên ký bảo lãnh thế chấp ngân hàng cho DNTN B thì ông L và các con không ký cho, tặng, ủy quyền gì cho cá nhân bà B hoặc DNTN B.

- *Tại bản khai ngày 17/6/2017, biên bản đối thoại ngày 29/6/2017 và tại phiên tòa, đại diện người bị kiện Chi cục trưởng Chi cục Thuế thị xã H trình bày:*

Căn cứ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BB 123947, do Ủy ban nhân dân (UBND) thị xã H cấp ngày 17/6/2010, mục đích sử dụng: đất cơ sở sản xuất, kinh doanh, hạng mục công trình: nhà kho, tổng diện tích sử dụng 1.611 m²; căn cứ biên bản xác minh địa điểm kinh doanh của tổ chức, cá nhân kê khai đăng ký thuế ngày 09/11/2007 tại trụ sở của DNTN B; kết quả xác minh về phần tài sản của doanh nghiệp gồm: Đất: Chiều ngang 50m, chiều dài 50m; Nhà kho dùng để chứa hàng hóa: trị giá 1.000.000.000đ; Ghe chở hàng hóa: tổng số 04 chiếc;

Căn cứ báo cáo tài chính từ năm 2008 đến năm 2010 như sau: Năm 2008: tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng trong năm là 476.904.647đ; Năm 2009: tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng trong năm là 1.448.810.761đ, lũy kế cuối năm 1.925.715.408đ; Năm 2010: tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình giảm trong năm là 476.904.647đ, lũy kế cuối năm 1.448.810.761đ.

Căn cứ theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 142 Luật doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005 quy định: “ 1. *Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp; 2. *Vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân do chủ doanh nghiệp tư nhân đăng ký. Chủ doanh nghiệp tư nhân có nghĩa vụ đăng ký chính xác tổng số vốn đầu tư, trong đó nêu rõ số vốn bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng và các tài sản khác, đối với vốn bằng tài sản khác còn phải ghi rõ loại tài sản, số lượng và giá trị còn lại của mỗi loại tài sản*”;*

Căn cứ theo quy định tại mục IV phần B Quyết định số 490/QĐ-TCT ngày 08/5/2009 của Tổng cục trưởng Tổng cục thuế về việc ban hành quy trình cưỡng chế nợ thuế; căn cứ biên bản làm việc ngày 25/8/2011 và ngày 29/8/2011 giữa Chi cục Thuế thị xã H với bà Nguyễn Thị B chủ DNTN B; kết quả làm việc thì bà Nguyễn Thị B đồng ý giao tài sản gồm nhà ở, nhà kho hàng và đất tọa lạc tại khóm C, phường A, thị xã H cho Chi cục Thuế thị xã H hóa giá bán theo quy định để trả nợ thuế cho Nhà nước. Căn cứ biên bản ngày 31/7/2013 về việc giải quyết nợ thuế giữa Chi cục thuế và DNTN B, kết quả làm việc ý kiến của DNTN B như sau: số tiền nợ thuế trên DNTN B xác nhận là đúng và chưa nộp vào ngân sách Nhà nước. Bà Nguyễn Thị B chủ DNTN

B cam kết nộp thuế như sau: Hiện nay Chi cục Thi hành án dân sự đang phát mãi tài sản và bán tài sản của doanh nghiệp của bà gồm nhà và đất để thực hiện quyết định số 42/2011/QĐDS-HGT ngày 09/6/2011 của Tòa án nhân dân thị xã Hồng Ngự công nhận thỏa thuận của các đương sự với bà Dương Thị B. Bà B đồng ý sau khi bán tài sản của doanh nghiệp bà, bà sẽ nộp thuế cho Chi cục thuế thị xã H, số tiền nợ thuế là 712.105.754đ, về phần phạt chậm nộp xin nộp dần do còn phải trả nợ Ngân hàng và bà Dương Thị B.

Tính đến ngày 22/6/2017, tổng số tiền nợ thuế và phạt chậm nộp của DNTN B là: 1.211.063.182đ (Trong đó: tiền nợ thuế 404.065.754đ, tiền chậm nộp 806.997.428đ). Chi cục Thuế thị xã H đã mời doanh nghiệp đến làm việc rất nhiều lần nhưng vẫn không nộp và để đọng nợ kéo dài. Căn cứ vào các cơ sở pháp lý nêu trên, Chi cục Thuế khẳng định đây là tài sản của DNTN B và DNTN B phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về hoạt động của doanh nghiệp. Vì vậy, việc Chi cục trưởng Chi cục Thuế thị xã H ban hành Quyết định số 439/QĐ-CCT ngày 05/9/2013 về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản của đối tượng cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ là đúng quy định. Do đó Chi Cục trưởng Chi cục Thuế thị xã H không chấp nhận yêu cầu của ông L. Đồng thời yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã H không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn L về việc yêu cầu hủy Quyết định số 439/QĐ-CCT ngày 05/9/2013 của Chi cục trưởng Chi cục thuế thị xã H.

- Tại bản khai ngày 16/6/2017, biên bản đối thoại ngày 29/6/2017 người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H trình bày:

Việc ông Trần Văn L yêu cầu hủy Quyết định cưỡng chế số 439/QĐ-CCT ngày 05 tháng 9 năm 2013 của Chi cục trưởng Chi cục thuế thị xã H là thuộc thẩm quyền xem xét giải quyết của Tòa án. Đối với số tiền 308.040.000đ, cơ quan thi hành án đã chuyển cho Chi cục Thuế thị xã H là thực hiện theo Quyết định cưỡng chế số 439/QĐ-CCT ngày 05 tháng 9 năm 2013 của Chi cục trưởng Chi cục thuế thị xã H. Hậu quả pháp lý của việc thi hành theo Quyết định cưỡng chế số 439/QĐ-CCT ngày 05 tháng 9 năm 2013 của Chi cục trưởng chi cục thuế thị xã H phát sinh (nếu có) do Chi cục thuế thị xã H chịu trách nhiệm, Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H chỉ là đơn vị chấp hành

theo quyết định của Chi cục trưởng Chi cục thuế thị xã H nên không có phần trách nhiệm nêu hậu quả pháp lý có xảy ra.

- Tại bản khai ngày 27/6/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Chi cục Thuế thị xã H, do ông Nguyễn Văn C đại diện theo ủy quyền trình bày:

Đối với yêu cầu của ông Trần Văn L về việc yêu cầu Chi cục Thuế thị xã H và Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H trả lại số tiền 308.040.000đ thì Chi cục Thuế thị xã H không đồng ý. Vì số tiền Chi cục Thuế cưỡng chế theo Quyết định số 439/QĐ-CCT ngày 05 tháng 9 năm 2013 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế thị xã H là số tiền nợ thuế của DNTN B. Do đó, Chi cục thuế không thống nhất theo nội dung yêu cầu của ông Trần Văn L và đề nghị Tòa án không chấp nhận theo nội dung yêu cầu của ông Trần Văn L.

- Tại bản khai ngày 17/6/2017, bản đối thoại ngày 29/6/2017 và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B trình bày:

Hộ gia đình bà B gồm có 05 thành viên, bà B, ông Trần Văn L, các con là Trần Thị Q, Trần Thị Thúy H, Trần Văn T, gia đình ông L tạo lập được số tài sản là nhà kho diện tích 790,5 m² gắn liền với thửa đất có diện tích là 1.611 m² thuộc thửa 165, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại khóm C, phường A, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp được UBND thị xã H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 123947 số vào sổ cấp GCN CH00144 ngày 17/6/2010 do bà B đứng tên đại diện. Bà B tự thành lập DNTN B, kinh doanh ngành lương thực, trong quá trình kinh doanh, doanh nghiệp của bà B phá sản, nợ nhiều người, trong đó có nợ bà Dương Thị B và nợ thuế. Bà B khởi kiện và theo Quyết định số 42/2011/QĐST-HGT ngày 09/6/2011 của Tòa án nhân dân thị xã Hồng Ngự thì bà B phải trả cho bà Dương Thị B số tiền 1.463.400.000đ.

Ngày 25/8/2011, ông Trương Văn X là chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hồng Ngự kê biên khối tài sản nêu trên để đảm bảo thi hành án. Ông L và các con đã có đơn khiếu nại yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hồng Ngự xác định quyền sở hữu của ông L và các con ông trong khối tài sản bị kê biên nêu trên nhưng không được ông Trương Văn X chấp thuận. Sau đó Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H đã khởi kiện đến Tòa án nhân dân thị xã Hồng Ngự yêu cầu xác định phần sở hữu của bà B để thi hành án. Trước yêu cầu của ông X, ông L đã có ý kiến yêu cầu Tòa án

xác định quyền sở hữu của ông các ông trong khối tài sản nêu trên, xác định giá trị thuộc quyền sở hữu của bà B để đảm bảo thi hành án. Ông L và các con yêu cầu được nhận lại tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình.

Ngày 16/7/2013, ông X triệu tập bà B, ông L và các con đến Chi cục Thi hành án thị xã H. Tại đây, các bên đã thỏa thuận thi hành án dưới sự chủ trì của ông X. Nội dung như sau: Tài sản nêu trên được bán cho ông Trần Trung T với giá 1.800.000.000đ, số tiền này sau khi trả nợ hết cho ngân hàng còn lại 616.080.000đ, số tiền này 50% là thuộc sở hữu của ông Trần Văn L (tức là 308.040.000đ). Đáng lẽ ông L sẽ nhận được số tiền này là tài sản riêng của ông L Chi cục trưởng Chi cục Thuế thị xã H ban hành Quyết định cưỡng chế số 439/QĐ-CCT ngày 05/9/2013 áp dụng biện pháp cưỡng chế thu giữ toàn bộ số tiền 308.040.000đ của bà B để thực hiện việc thu nợ thuế cho bà B, là nợ riêng của bà B. Vì lẽ trên, bà B thống nhất theo yêu cầu của ông L yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã H hủy bỏ Quyết định cưỡng chế số 439/QĐ-CCT ngày 05/9/2013 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế thị xã H và buộc Chi cục Thuế thị xã H và Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H có trách nhiệm liên đới trả cho ông L số tiền 308.040.000đ và bồi thường thiệt hại số tiền tương đương lãi suất tiền gửi ngân hàng kể từ ngày 05/9/2013 đến khi xét xử xong vụ án.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số: 01/2017/HC-ST ngày 25/8/2017 của Tòa án nhân dân thị xã H đã tuyên xử:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 30, 31, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 204, Điều 206 Luật tổ tụng hành chính; Điều 92, Điều 93, Điều 94, Điều 95, Điều 100 Luật quản lý thuế (sửa đổi bổ sung năm 2012); Điều 142 Luật Doanh nghiệp; khoản 1 Điều 35 Nghị định số 89/2007/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ;

- Căn cứ Điều 34 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 12 về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn L về việc ông Trần Văn L yêu cầu hủy Quyết định số 439/QĐ-CT ngày 05/9/2013 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế thị xã H.

2. Bác yêu cầu của ông Trần Văn L về việc buộc Chi cục Thuế thị xã H và Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H có trách nhiệm liên đới trả cho ông số tiền đã cưỡng chế 308.040.000 đồng và bồi thường thiệt hại tương đương lãi suất tính từ ngày 15/9/2013 đến khi vụ án được xét xử xong theo lãi suất tiền gửi Ngân hàng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về phần án phí, quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/9/2017, người khởi kiện là ông Trần Văn L kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm số: 01/2017/HC-ST ngày 25/8/2017 của Tòa án nhân dân thị xã Hồng Ngự, yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm xem xét hủy Quyết định số 439/QĐ.CCT ngày 05/9/2013 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế thị xã H và yêu cầu buộc Chi cục Thuế thị xã H, Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H có trách nhiệm liên đới trả cho ông số tiền đã cưỡng chế 308.040.000 đồng và bồi thường thiệt hại tương đương lãi suất tính từ ngày 15/9/2013 đến khi vụ án được xét xử xong.

Đại diện Viện kiểm sát tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa có quan điểm như sau: Về việc chấp hành theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng theo quy định của Luật tổ tụng hành chính từ khi thụ lý đến khi xét xử, đảm bảo cho các đương sự được thực hiện quyền và nghĩa vụ của họ theo quy định của Luật tổ tụng hành chính. Về đường lối giải quyết vụ án là Bản án sơ thẩm đã bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn L là có căn cứ, yêu cầu kháng cáo ông L là không có căn cứ nên không được chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đối với Quyết định số 439/QĐ-CCT ngày 05/9/2013 của Chi cục trưởng Chi cục thuế thị xã H việc áp dụng biện pháp cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản của đối tượng cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ là đối tượng khởi kiện trong vụ án được ban hành đúng theo quy định trình tự, thủ tục về hình thức, nội dung, thời hiệu, thẩm quyền và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án như án sơ thẩm đã nhận định.

[2] Về thủ tục tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Trần Văn L kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm số: 01/2017/HC-ST ngày 25/8/2017 của Tòa

án nhân dân thị xã H và Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp thụ lý xét theo thủ tục phúc thẩm là đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng hành chính đã quy định.

[3] Về nội dung:

Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn L yêu cầu hủy quyết định số 439/QĐ-CCT ngày 05/9/2013 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế thị xã H về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản của đối tượng cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ (đối với số tiền 308.040.000 đồng), vì ông L cho rằng số tiền 308.040.000 đồng đang bị cưỡng chế trên là tài sản chung của hộ gia đình ông L với bà Nguyễn Thị B (chủ DNTN B) và ông L cho rằng đây là số tiền thuộc sở hữu riêng của ông L nên việc Chi cục trưởng Chi cục thuế thị xã H ra quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với số tiền trên là không đúng. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét yêu cầu của ông L về việc yêu cầu hủy quyết định số 439/QĐ-CCT ngày 05/9/2013 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế thị xã H là hoàn toàn không có căn cứ nên không được chấp nhận, bởi lẽ: Quyết định số 439/QĐ-CCT về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ (cụ thể là cưỡng chế thu giữ toàn bộ số tiền 308.040.000 đồng) là để thực hiện việc thu nợ thuế của DNTN B (do bà Nguyễn Thị B là chủ doanh nghiệp), vì các tài sản gồm nhà kho có diện tích 790,5m² gắn liền với thửa đất số 165, tờ bản đồ số 12 có diện tích là 1611m², tọa lạc tại khóm C, phường A, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp được Ủy ban nhân dân thị xã H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB123947, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00144 ngày 17/6/2010 do bà Nguyễn Thị B đứng tên giấy chứng nhận, mục đích sử dụng là đất sản xuất kinh doanh và trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này đã có thể hiện tài sản trên là nhà kho của Doanh nghiệp tư nhân B trên giấy. Như vậy, cho thấy số tài sản này các thành viên trong hộ bà B đã thống nhất giao cho bà Nguyễn Thị B (chủ DNTN B) đưa vào làm nguồn vốn để sản xuất kinh doanh nên khi bị thua lỗ, phá sản thì DNTN B phải chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình là phù hợp theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 142 Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005 đã quy định: “1. Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình

về mọi hoạt động của doanh nghiệp; 2. Vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân do chủ doanh nghiệp tư nhân đăng ký. Chủ doanh nghiệp tư nhân có nghĩa vụ đăng ký chính xác tổng số vốn đầu tư, trong đó nêu rõ số vốn bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng và các tài sản khác, đối với vốn bằng tài sản khác còn phải ghi rõ loại tài sản, số lượng và giá trị còn lại của mỗi loại tài sản”. Đồng thời, theo biên bản làm việc ngày 25/8/2011 và ngày 29/8/2011 giữa Chi cục Thuế thị xã H với bà Nguyễn Thị B (chủ DNTN B) thì bà Nguyễn Thị B đồng ý giao toàn bộ số tài sản trên gồm nhà ở, nhà kho hàng và đất (tài sản của DNTN B) tọa lạc tại khóm C, phường A, thị xã H cho Chi cục Thuế thị xã H hóa giá bán theo quy định để trả nợ thuế cho Nhà nước, nhưng Chi cục Thuế thị xã H chưa thực hiện việc bán hóa giá theo tự nguyện của bà B (chủ DNTN B) thì các tài sản trên của DNTN B đã bị Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H kê biên phát mãi để thi hành cho Ngân hàng và cho bà Nguyễn Thị B. Bà B đã tự nguyện thỏa thuận bán toàn bộ tài sản của doanh nghiệp cho Trần Văn T với giá 1.800.000.000 đồng, bà B thi hành cho Ngân hàng Thương mại cổ phần (TMCP) Công thương Đồng Tháp còn lại 619.080.000đ thi hành án cho bà B 308.040.000 đồng và trừ các chi phí còn lại 308.040.000 đồng số tiền này vẫn là khoản tiền của DNTN B, trong khi đó DNTN B còn nợ tiền thuế Nhà nước nhưng bà Nguyễn Thị B (chủ DNTN B) không thực hiện trả nợ thuế cho Nhà nước mà cho rằng số tiền trên là tài sản của hộ gia đình và cùng các thành viên trong hộ thỏa thuận chia tài sản đối với số tiền 308.040.000 đồng trên là chưa đúng theo quy định của pháp luật; Mặt khác, DNTN B do bà Nguyễn Thị B đứng tên chủ doanh nghiệp, trong khi đó ông Trần Văn L và bà Nguyễn Thị B có mối quan hệ là vợ chồng cùng chung sống và cùng nhau hoạt động kinh doanh tại DNTN B, do đó việc bà B đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân và đăng ký kê khai thuế thì ông Trần Văn L đều biết và không có ý kiến gì, đồng thời trong quá trình tố tụng tại Tòa án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm thì ông Lương Tổng T đại diện theo ủy quyền của ông L trình bày là ông L đều biết việc bà B đưa các tài sản trên (tài sản của DNTN B) vào DNTN B để hoạt động sản xuất kinh doanh và ông L cũng là người trực tiếp cùng bà B sử dụng số tài sản trên để thực hiện các giao dịch cho hoạt động kinh doanh của DNTN B như: Ông L đồng ý ký thế chấp các tài sản trên cho Ngân hàng để vay vốn cho DNTN B kinh doanh và ông L cùng bà B trực tiếp dùng tài sản

trên để ký kết hợp đồng mua bán, vận chuyển lúa gạo cho DNTN B, đồng thời trong thời gian kinh doanh có phát sinh lợi nhuận cho DNTN B thì ông L cùng gia đình đều sử dụng số tiền lợi nhuận này để sử dụng cho mục đích chung cho gia đình... Như vậy, việc ông L trình bày cho rằng việc bà B đưa số tài sản trên vào kinh doanh cho DNTN B thì ông L không biết là hoàn toàn không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn L về việc yêu cầu Chi cục Thuế thị xã H cùng Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H có trách nhiệm liên đới trả cho ông L số tiền 308.040.000 đồng và bồi thường thiệt hại số tiền tương đương lãi suất tiền gửi Ngân hàng kể từ ngày 05/9/2013 đến khi xét xử xong vụ án, vì ông L cho rằng số tiền 308.040.000 đồng trên là thuộc sở hữu của riêng ông, đáng lẽ ông được nhận số tiền này nhưng Chi cục trưởng Chi cục Thuế thị xã H ban hành Quyết định cưỡng chế số 439/QĐ-CCT ngày 05/9/2013 áp dụng biện pháp cưỡng chế thu giữ toàn bộ số tiền 308.040.000 đồng trên để thực hiện việc thu nợ thuế của DNTN B, ông L cho rằng khoản nợ thuế trên là khoản nợ riêng của DNTN B. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: đối với số tiền 308.040.000 đồng trên là nguồn tiền do Chi cục Thi hành án dân sự thị xã phát mãi trong số tài sản gồm: nhà kho, đất, nhà ở cấp 4 của DNTN B theo biên bản kê biên ngày 25/8/2011, nhưng do DNTN B còn nợ thuế Nhà nước nên ngày 05/9/2013 Chi cục trưởng Chi cục Thuế thị xã Hồng Ngự ban hành Quyết định số 439/QĐ-CCT về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ để yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H chuyển số tiền trên để trả nợ thuế cho Nhà nước. Do đó, xét yêu cầu đòi và bồi thường đối với số tiền trên của ông Trần Văn L là hoàn toàn không có căn cứ nên không chấp nhận như Hội đồng xét xử đã phân tích trên.

[4] Như vậy, trường hợp Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H phát mãi số tài sản của DNTN B gồm nhà kho, đất, nhà ở cấp 4 của bà Nguyễn Thị B (chủ DNTN B) đối với số tiền còn lại 308.040.000 đồng là do DNTN B còn nợ thuế Nhà nước, nên Chi cục Thuế thị xã H ban hành Quyết định số 439/QĐ-CCT ngày 05/9/2013 về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác nắm giữ là đúng trình tự, thủ tục ban hành Quyết định. Do đó, yêu cầu kháng cáo của ông

Trần Văn L là hoàn toàn không có căn cứ nên không được chấp nhận, đồng thời giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm số: 01/2017/HC-ST ngày 25/8/2017 của Tòa án nhân dân thị xã H là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp, đúng pháp luật.

[5] Xét đề nghị của đại diện viện kiểm sát là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật như nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Trần Văn L phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật (ông L đã nộp xong án phí phúc thẩm).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính;

- Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn L.
- Giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 01/2017/HC-ST ngày 25/8/2017 của Tòa án nhân dân thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, Điều 164, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 242 Luật tổ tụng hành chính năm năm 2015;

Căn cứ Luật quản lý thuế năm 2006 (Sửa đổi bổ sung năm 2012); Luật Doanh nghiệp năm 2005;

- Bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn L về việc yêu cầu hủy Quyết định số: 439/QĐ-CT ngày 05/9/2013 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế thị xã H;
- Bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn L về việc yêu cầu Chi cục Thuế thị xã H cùng Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H có trách nhiệm liên đới trả cho ông Trần Văn L số tiền 308.040.000 đồng và bồi thường thiệt hại tương đương lãi suất tính từ ngày 15/9/2013 đến khi vụ án được xét xử.

Về án phí: Căn cứ Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Ông Trần Văn L phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) tiền án phí hành chính sơ thẩm đã được khấu trừ vào 200.000 đồng tiền tạm ứng án

phí đã nộp theo biên lai số 16502 ngày 13/12/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H. Ông Trần Văn L không phải nộp thêm.

- Ông Trần Văn L phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 14053 ngày 07/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H, tỉnh Đồng Tháp (Ông L đã nộp xong án phí phúc thẩm).

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV-THA Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND TX.Hồng Ngự ;
- Chi cục THADS TX.Hồng Ngự;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT, THC(T).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Ngọc Giao